

Số: 402 /QĐ-UBND

Sơn La, ngày 08 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán lập hồ sơ thiết kế mẫu
kiến trúc Nhà văn hóa tổ, bản, tiểu khu trên địa bàn tỉnh Sơn La

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật Đầu Tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật Kiến trúc ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 03/2020/TT-BXD ngày 28/7/2020 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ thiết kế kiến trúc và mẫu chứng nhận hành nghề kiến trúc; Thông tư số 06/2011/TT-BVHTTDL ngày 08/3/2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí Nhà văn hóa – Khu thể thao thôn; Thông tư số 05/2014/TT-BVHTTDL ngày 30/5/2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung Điều 6 của Thông tư 12/2010/TT-BVHTTDL về quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của trung tâm văn hóa – thể thao xã và Thông tư số 06/2011/TT-BVHTTDL về quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí Nhà văn hóa – Khu thể thao thôn;

Căn cứ Quyết định số 119/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La về việc cho chủ trương lập hồ sơ thiết kế mẫu kiến trúc Nhà văn hóa Tổ, Bản, Tiểu khu trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 37/TTr-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nhiệm vụ và dự toán lập Hồ sơ thiết kế mẫu kiến trúc Nhà văn hóa tổ, bản, tiểu khu trên địa bàn tỉnh Sơn La. Với những nội dung chính như sau:

1. Tên dự án: Lập hồ sơ thiết kế mẫu kiến trúc Nhà văn hóa tổ, bản, tiểu khu trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Chủ đầu tư: Sở Xây dựng

3. Thẩm quyền phê duyệt: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La.

4. Sự cần thiết lập dự án

Thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh Sơn La về việc sáp nhập và đặt tên bản, xóm, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh. Tỉnh Sơn La đã tiến hành sát nhập 1502 bản, xóm, tiểu khu thành 692 bản, xóm, tiểu khu, tổ dân phố (*giảm 810 bản*). Tổng số 1073 nhà văn hóa (*trong đó: 671 nhà văn hóa đang sử dụng; 402 nhà văn hóa dôi dư*). Sau khi sát nhập có khoảng 75% nhà văn hóa các tổ, bản, tiểu khu có quy mô nhỏ so với quy mô dân số, vì vậy không đảm bảo diện tích tổ chức các hoạt động, sinh hoạt của người dân; chưa đảm bảo các tiêu chí về thiết chế văn hóa trong xây dựng Nông thôn mới theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Nhằm đáp ứng mục tiêu đầu tư xây dựng các Nhà văn hóa tổ, bản, tiểu khu phù hợp với tiêu chí nông thôn mới nâng cao, đảm bảo quy mô phù hợp với thực tiễn của địa phương và theo quy định của pháp luật hiện hành. Việc lập hồ sơ thiết kế mẫu kiến trúc Nhà văn hóa tổ, bản và tiểu khu trên địa bàn tỉnh Sơn La là rất cần thiết.

5. Mục tiêu

- Lập hồ sơ thiết kế mẫu kiến trúc Nhà văn hóa tổ, bản, tiểu khu trên địa bàn tỉnh Sơn La nhằm đáp ứng nhu cầu về sinh hoạt văn hóa cộng đồng, văn nghệ, hội họp của các đoàn thể chính quyền và quần chúng nhân dân;

- Đảm bảo phù hợp với tiêu chí nông thôn mới nâng cao, đảm bảo quy mô phù hợp với thực tiễn của địa phương;

- Tiết kiệm chi phí ngân sách và rút ngắn thời gian chuẩn bị đầu tư cho các dự án. Đảm bảo tính đồng bộ và phù hợp với các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định hiện hành.

6. Yêu cầu về quy mô và số lượng mẫu thiết kế

6.1. Mẫu nhà văn hóa áp dụng tại khu vực nông thôn, số lượng 04 mẫu (gồm 02 mẫu nhà sàn; 02 mẫu nhà trệt):

- Mẫu NVH-NT01: Diện tích đất quy hoạch từ 300 m² - 500 m². Công trình dạng nhà trệt, quy mô hội trường 100 chỗ;

- Mẫu NVH-NT02: Diện tích đất quy hoạch từ 300 m² - 500 m². Công trình dạng nhà sàn, quy mô hội trường 100 chỗ;

- Mẫu NVH-NT03: Diện tích đất quy hoạch từ 500 m² - 700 m². Công trình dạng nhà sàn, quy mô hội trường 120 chỗ;

- Mẫu NVH-NT04: Diện tích đất quy hoạch từ 700 m² trở lên. Công trình dạng nhà trệt, quy mô hội trường 150 chỗ.

6.2. Mẫu nhà văn hóa áp dụng tại khu vực đô thị, số lượng 04 mẫu (gồm 01 mẫu nhà sàn; 03 mẫu nhà trệt):

- Mẫu NVH-ĐT01: Diện tích đất quy hoạch từ 200 m² - 400 m². Công trình dạng nhà trệt, quy mô hội trường 100 chỗ;

- Mẫu NVH-ĐT02: Diện tích đất quy hoạch từ 200 m² - 400 m². Công trình dạng nhà sàn, quy mô hội trường 100 chỗ;

- Mẫu NVH-ĐT03: Diện tích đất quy hoạch từ 400 m² - 600 m². Công trình dạng nhà trệt, quy mô hội trường 120 chỗ;

- Mẫu NVH-ĐT04: Diện tích đất quy hoạch từ 600 m² trở lên. Công trình dạng nhà trệt, quy mô hội trường 150 chỗ.

(Lưu ý: Trong quá trình thiết kế có thể đề xuất điều chỉnh cục bộ về quy mô các thiết kế từng công trình để đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tiễn).

7. Các yêu cầu về thiết kế kiến trúc

7.1. Thiết kế tổng mặt bằng:

- Phân khu chức năng rõ ràng, khoa học, bố trí lối ra vào thuận tiện trong sử dụng và sơ tán khi có tình huống khẩn cấp;

- Bố trí đầy đủ các thiết chế văn hóa như: sân chơi, công, tường rào bảo vệ, vườn hoa... đảm bảo phù hợp với tiêu chuẩn và các tiêu chí nông thôn mới nâng cao;

- Thiết kế trên cơ sở tôn trọng địa hình, cảnh quan tự nhiên. Đảm bảo tính kết nối với các công trình lân cận về giao thông và hạ tầng kỹ thuật;

7.2. Công năng sử dụng: Bố trí đầy đủ về công năng sử dụng của Nhà văn hóa tổ, bản, tiểu khu bao gồm:

- Hội trường: Quy mô sức chứa hội trường gồm 3 loại 100 chỗ, 120 chỗ và 150 chỗ;

- Sân khấu: Diện tích tối thiểu 25 m²;

- Phòng kho: Diện tích khoảng 12 m²;

- Phòng vệ sinh chung: Diện tích khoảng 12 m² (*bố trí khu vệ sinh nam và nữ riêng biệt*);

- Sân, công, tường rào và các hạng mục phụ trợ khác: Diện tích phù hợp tiêu chuẩn hiện hành.

7.3. Thiết kế kiến trúc: Nghiên cứu thiết kế mẫu kiến trúc về hình thức kiến trúc công trình theo quy chuẩn, tiêu chuẩn, đảm bảo các điều kiện sau:

- Hình thức kiến trúc công trình thiết kế đảm bảo phù hợp với phong tục tập quán của các dân tộc Sơn La;

- Bố trí hợp lý các không gian tập trung đông người để thuận tiện cho việc tổ chức giao thông và dễ dàng thoát hiểm khi có sự cố. Thiết kế lối đi cho người khuyết tật tiếp cận sử dụng công trình;

- Công trình thiết kế phải đảm bảo yếu tố chiếu sáng, thông thoáng tự nhiên. Có phương án xử lý các yếu tố bất lợi về hướng nắng, hướng gió, cốt địa hình; đảm bảo an toàn phòng chống cháy nổ; thuận lợi cho việc bố trí, lắp đặt đường dây, đường ống kỹ thuật;

- Yêu cầu về vật liệu: Công trình sử dụng vật liệu có độ bền cao, ít chủng loại, dễ vệ sinh, bảo trì, bảo dưỡng, phù hợp với điều kiện khí hậu vùng Tây Bắc. Nếu sử dụng các loại vật liệu địa phương cũng phải đảm bảo được các yếu tố trên (*khuyến khích lựa chọn sử dụng vật liệu địa phương theo tiêu chuẩn 3 cứng theo quy định của Bộ Xây dựng*).

7.4. Các yêu cầu khác:

- Công trình thiết kế phải đảm bảo tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng và các quy định hiện hành;

- Lập chỉ dẫn kỹ thuật phải phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng cho công trình xây dựng được phê duyệt và yêu cầu của thiết kế xây dựng công trình;

- Nhiệm vụ thiết kế xây dựng công trình được bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với điều kiện thực tế đảm bảo hiệu quả dự án đầu tư xây dựng công trình;

- Phần kết cấu, hạ tầng kỹ thuật, dự toán chi tiết và các hạng mục khác: Được thực hiện trong giai đoạn lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công;

8. Căn cứ lập dự toán

Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Thông tư số 10/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng Ban hành bộ định mức xây dựng công trình;

Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;

Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng;

Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng;

Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Quyết định số 79/QĐ-BXD ngày 15/2/2017 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng;

Căn cứ khối lượng công việc thực hiện theo yêu cầu.

9. Tổng hợp chi phí lập hồ sơ thiết kế mẫu kiến trúc (sau thuế):

- Chi phí tư vấn lập nhiệm vụ thiết kế mẫu kiến trúc: 11.952.542 đồng
- Chi phí tư vấn lập hồ sơ thiết kế mẫu kiến trúc: 398.418.060 đồng
- Chi phí quản lý dự án: 13.468.363 đồng
- Chi phí khác: 41.652.797 đồng

(chi tiết có biểu kèm theo)

10. Nguồn vốn: Vốn ngân sách tỉnh năm 2022.**11. Số lượng hồ sơ mẫu kiến trúc**

- Mẫu nhà văn hóa áp dụng tại khu vực nông thôn: 04 mẫu
- Mẫu nhà văn hóa áp dụng tại khu vực đô thị: 04 mẫu

12. Phần hồ sơ thuyết minh và các văn bản có liên quan:

- Thuyết minh thiết kế phần kiến trúc.
- Hướng dẫn dựng mẫu thiết kế.

13. Phần hồ sơ bản vẽ: Số lượng bản vẽ/01 mẫu, gồm các bản vẽ sau:

TT	Tên bản vẽ	Khối lượng	Khổ giấy in
1	Tổng mặt bằng bố trí công trình (điển hình)	01	A3
2	Mặt bằng, công năng sử dụng	02	A3
3	Mặt đứng, mặt bên, mặt sau	03	A3
4	Mặt cắt công trình (cắt ngang, cắt dọc điển hình)	02	A3
5	Chi tiết kiến trúc điển hình, phương án hạ tầng kỹ thuật chính	Thích hợp	A3
6	Phối cảnh minh họa	06	A3 màu
6.1	<i>Phối cảnh tổng thể (công trình chính và các hạng mục phụ trợ trên nền tổng mặt bằng giả định, gồm 3 góc nhìn: trên cao, phía trước và mặt bên điển hình)</i>	03	A3 màu
6.2	<i>Phối cảnh công trình chính (thể hiện gồm 3 góc nhìn: trên cao, phía trước và mặt bên điển hình)</i>	03	A3 màu

14. Yêu cầu về số lượng sản phẩm**14.1. Hồ sơ trình thẩm định:**

- 15 bộ hồ sơ thuyết minh thiết kế mẫu kiến trúc;
- 15 bộ hồ sơ bản vẽ thiết kế mẫu kiến trúc (in, phôi tô A3, phối cảnh minh họa in màu).

14.2. Sản phẩm giao nộp:

- 15 bộ hồ sơ thuyết minh thiết kế mẫu kiến trúc, hướng dẫn áp dụng;
- 15 bộ hồ sơ bản vẽ thiết kế mẫu kiến trúc (in, phôi tô A3, phối cảnh minh họa in màu);
- Đĩa CD ghi đầy đủ các nội dung nêu trên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Sở Xây dựng (cơ quan chủ trì): Tổ chức lập, thẩm định hồ sơ thiết kế mẫu kiến trúc Nhà văn hóa tổ, bản, tiểu khu trên địa bàn tỉnh Sơn La trình phê duyệt theo đúng quy định. Chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung, tính chuẩn xác của các số liệu và thông tin trình phê duyệt.

2. Giao Sở Tài chính: Trên cơ sở dự toán được duyệt, cân đối nguồn vốn để thực hiện dự án theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tài nguyên và Môi trường; Công thương; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông vận tải; Xây dựng; Thông tin và Truyền thông; Giáo dục và Đào tạo; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (bc);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như điều 3 (th);
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu VT, TH, KT (Quý).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Hồng Minh



BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN

LẬP HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU KIẾN TRÚC NHÀ VĂN HÓA TỔ, BẢN, TIỂU KHU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số: 402 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Nội dung	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế (đồng)
I	Chi phí tư vấn (lập nhiệm vụ thiết kế + lập hồ sơ thiết kế mẫu kiến trúc)	Ctv		373.064.183	37.306.418	410.370.601
1	Chi phí tư vấn lập nhiệm vụ thiết kế mẫu kiến trúc	Cnv	$3,0\% * Ctk$	10.865.947	1.086.595	11.952.542
2	Chi phí tư vấn lập hồ sơ thiết kế mẫu kiến trúc	Ctk	Dự toán chi tiết	362.198.236	36.219.824	398.418.060
II	Chi phí quản lý dự án	Cqlda	$3,282\% * Ctv$	12.243.966	1.224.397	13.468.363
III	Chi phí khác	C	$K1+K2+K3$	41.652.797		41.652.797
1	Chi phí thẩm định nhiệm vụ thiết kế mẫu kiến trúc	K1	$20\% * Cnv$	2.173.189		2.173.189
2	Chi phí thẩm định hồ sơ thiết kế mẫu kiến trúc	K2	$10,9\% * Ctk$	39.479.608		39.479.608
IV	Tổng cộng (I+II+III)					465.491.762
	Làm tròn					465.491.700

12